



yīng dé
应得

adjective phrase · deserved

Example Sentences

tā dé dào le yīng dé de chéng fá
他得到了应得的惩罚。

He received the punishment he deserved.

zhè shì nǐ yīng dé de jiǎng lì
这是你应得的奖励。

This is the reward you deserve.

Trace each character, then write the word on your own.

应	应	应	应	应	应	应	应	应	应
得	得	得	得	得	得	得	得	得	得
得	得	得							